

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 373/2019/HS-PT

Ngày: 20/11/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn.

Ông Nguyễn Tấn Long

Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 323/TLPT-HS ngày 17 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo: Đặng Thành N về tội “*Tham ô tài sản*”, do có kháng cáo của bị cáo, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2019/HS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia lai, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1564/2019/QĐXXPT-HS ngày 8 tháng 11 năm 2019.

- Bị cáo kháng cáo: Đặng Thành N, Sinh ngày 24/12/1969 tại Bắc Giang. Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: 280 đường C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp khi phạm tội: Trưởng Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện C1; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Thổ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Đặng Trương M (đã chết) và bà: Hoàng Thị S (đã chết 1979); bị cáo có vợ: Huỳnh Thị Ngọc S1, sinh năm 1969 và có ba người con sinh năm 1996, 2001 và 2005. Tiền án, tiền sự: Không. Ngày 06/5/2013 bị bắt tạm giam, đến ngày 02/10/2013 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Tạm giam bằng biện pháp Bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án còn có hai bị cáo không kháng cáo là: Lương Văn A và Đặng Trường L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Công trình thủy lợi làng Y thuộc xã I, huyện C1, tỉnh Gia Lai (gọi tắt là Công trình) được Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt thi công theo Quyết định số 1964/QĐ-UB ngày 22/11/2007 và giao cho UBND huyện C1 làm chủ đầu tư. Sau khi được phê duyệt, UBND huyện C1 giao cho Ban quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện C1 (gọi tắt là Ban quản lý) thực hiện quản lý và điều hành dự án. Ban quản lý đã có tờ trình số 116 ngày 01/6/2009 về việc xin chỉ định thầu tư vấn giám sát kỹ thuật thi công công trình và được UBND huyện C1 ra Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 09/6/2009 chỉ định Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng QA (gọi tắt Công ty QA) là đơn vị nhận thầu tư vấn giám sát. Trước khi ký Hợp đồng tư vấn giám sát thi công thì Đặng Thành N - Trưởng Ban quản lý đặt vấn đề thỏa thuận thống nhất với Lương Văn A - Giám đốc Công ty với nội dung: Công ty QA chỉ gửi hồ sơ ký xác nhận thủ tục tư vấn giám sát, không thực hiện việc giám sát thi công công trình và tỷ lệ ăn chia số tiền trong hợp đồng là 7/3 (N hưởng 70%, A hưởng 30%) được Lương Văn A đồng ý.

Ngày 10/6/2009, Đặng Thành N đã ký hợp đồng số 75/HĐGS với Lương Văn A về việc tư vấn giám sát kỹ thuật thi công các hạng mục công trình: Cụm đầu mối, Kênh và công trình trên kênh. Giá trị của Hợp đồng là 93.900.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng số 75, Lương Văn A ra một Quyết định không số, không ngày, tháng, đề năm 2009 phân công anh Nguyễn Quang K - Kỹ sư thủy lợi làm giám sát trưởng và anh Huỳnh Văn Đ làm giám sát viên; đồng thời chuyển Quyết định trên đến Ban quản lý để lấy thông tin cá nhân điền vào hồ sơ hoàn công phần đại diện tư vấn giám sát. Nhưng thực tế A không giao nhiệm vụ cho K và Đ thực hiện việc tư vấn giám sát thi công công trình. Sau khi công trình được Công ty cổ phần xây dựng thủy lợi Gia Lai thi công xong, và mang hồ sơ hoàn công (gồm Hồ sơ chất lượng công trình và Bản vẽ hoàn công...) đến Công ty QA để kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ để phục vụ công tác nghiệm thu hoàn công, Huỳnh Văn Đ là người tiếp nhận hồ sơ từ đơn vị thi công và báo cáo với Lương Văn A, A chỉ đạo Đ ký tên và viết chữ “Nguyễn Quang K” vào phần đơn vị tư vấn giám sát trong các biên bản lấy mẫu, các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nhật ký thi công công trình...Ngoài ra, Đ cũng là người ký tên vào mục “kỹ sư giám sát” “đơn vị tư vấn giám sát” trong bản vẽ hoàn công công trình. Sau đó, đơn vị đến lấy hồ sơ hoàn công chuyển cho Ban quản lý dự án.

Ngày 01/6/2010 Ban quản lý và Công ty QA đã tiến hành lập biên bản nghiệm thu tư vấn giám sát kỹ thuật thi công hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Ngày 05/10/2010, Ban quản lý dự án và Công ty QA đã lập biên bản thanh lý hợp đồng với giá trị là 93.900.000 đồng, sau khi trừ tiết kiệm 7% còn lại là 87.327.000 đồng. Ngày 15/10/2010, Ban quản lý chuyển vào tài khoản của Công ty QA số tiền 87.327.000

đồng. Sau khi chuyển tiền cho Công ty QA, N chỉ đạo cho Đặng Trường L (kế toán Ban quản lý) liên hệ với Lương Văn A để lấy số tiền 70% như A và N đã thỏa thuận trước đó. L đến Công ty QA thì Lương Văn A bận đi công tác và kế toán không có nhà, nên L để lại số tài khoản cá nhân của L. Sau khi trừ tiền thuế giá trị gia tăng 7.938.818 đồng. Ngày 05/11/2010 Lương Văn A đưa cho Nguyễn Thị Thu Tr (kế toán Công ty QA) 50.000.000 đồng và chỉ đạo Tr chuyển vào tài khoản của Đặng Trường L; ngày 20/01/2011 A tiếp tục chỉ đạo Trương Thị Tr chuyển vào tài khoản của Đặng Trường L với số tiền: 11.400.000 đồng. Tổng cộng là 61.400.000 đồng (tương đương với 70% giá trị hợp đồng). Số tiền còn lại 17.988.182 đồng (tương đương 30% giá trị hợp đồng) Lương Văn A hưởng.

Đối với Đặng Trường L, sau khi được Công ty QA chuyển tiền vào tài khoản thì L có báo cáo với N và được N chỉ đạo cho L tiếp tục quản lý, cất giữ. L đã rút toàn bộ số tiền 61.400.000 đồng mà Công ty QA đã chuyển về cất trong phòng làm việc ở cơ quan. Gần Tết Nguyên Đán năm 2010, N chỉ đạo cho L lấy số tiền Công ty QA đã chuyển đi thanh toán nợ cho các quán nhậu SA do bà Lê Thị Thanh M1 làm chủ và quán cơm do bà Trương Thị L làm chủ ở thị trấn P1 - huyện C1 hết 16.400.000 đồng. Số còn lại 45.000.000 đồng, N chỉ đạo cho L bỏ vào 09 bì thư, mỗi bì thư 5.000.000 đồng, đưa cho N phát cho mỗi cán bộ nhân viên trong Ban quản lý dự án (trong đó có cả N và L) mỗi người một phong bì có số tiền 5.000.000 đồng. Đến tháng 8/2011 Công trình nêu trên bị hư hỏng một phần. Cơ quan Thanh tra huyện C1 tiến hành thanh tra phát hiện có vi phạm và chuyển hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C1 để khởi tố vụ án, khởi tố bị can điều tra xử lý theo quy định. Quá trình điều tra tiến hành giám định về chữ viết và chữ ký trong các tài liệu hồ sơ liên quan đến tư vấn giám sát kỹ thuật tại Bản kết luận số 186/KLGĐ ngày 15/6/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Gia Lai ra kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên “Nguyễn Quang K” dưới các mục “Đ/D TƯ VẤN GIÁM SÁT KTA”, “Đ/D tư vấn giám sát KTA”, ĐD TV GIÁM SÁT”, “ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT”, Đ/D TƯ VẤN GIÁM SÁT” “ CÁN BỘ TƯ VẤN GIÁM SÁT”, “Đ/D TƯ VẤN GIÁM SÁT”, “Đ/D đơn vị TVGS”, “TƯ VẤN GIÁM SÁT”, “Kỹ thuật giám sát”, “CBKT G.Sát” và “kỹ sư GS” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Huỳnh Văn Đ là do cùng một người ký ra.

Về tang vật vụ án: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an huyện C1 đã thu giữ 122.327.000 đồng (trong đó thu của Đặng Trường L 61.400.000 đồng, thu của Lương Văn A 25.927.000 đồng; thu của Đặng Thái H1, Võ Công Ph, Nguyễn Văn S2, Đặng Thanh S3, Nguyễn Ngọc L1, Nguyễn Tấn H2, Huỳnh Thị Th1 mỗi người 5.000.000 đồng). Ngoài ra còn thu giữ của Đặng Trường L 01 điện thoại di động hiệu NOKIA C2, 03 thẻ ATM, 01 mảnh giấy ép màu vàng có ghi các số tài khoản, 01 giấy biên nhận ghi ngày 19/11/2010, 01 phiếu thu ghi ngày 18/11/2010.

Qua điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C1 đã trả lại cho Đặng Trường L: 40.000.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA C2; 03 thẻ ATM; 01 mảnh giấy ép màu vàng có ghi các số tài khoản; 01 giấy biên nhận ghi ngày 19/11/2010; 01 phiếu thu ghi ngày 18/11/2010.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2014/HSST ngày 12-6-2014 TAND huyện C1 ngoài việc tuyên xử hình phạt đối với các bị cáo, đã tuyên xử lý vật chứng trả cho UBND huyện C1 74.388.182 đồng và tuyên trả cho Lương Văn A 7.938.818 đồng. Bản án hình sự phúc thẩm số: 109/2014/HSPT ngày 25-12-2014 của TAND tỉnh Gia Lai xử y án sơ thẩm. Ngày 06/4/2015 và 25/4/2015 Chi cục thi hành án dân sự huyện C1 đã thi hành xong các khoản tiền theo bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 29-5-2015 Tòa án nhân dân tối cao có Kháng nghị số 34/2015/KN-HS đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2014/HSST ngày 12-6-2014 của TAND huyện C1 và Bản án hình sự phúc thẩm số: 109/2014/HSPT ngày 25-12-2014 của TAND tỉnh Gia Lai.

Ngày 28-10-2015 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định Giám đốc thẩm số: 03/2015/HS-GĐT tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2014/HSST ngày 12-6-2014 của TAND huyện C1 và Bản án hình sự phúc thẩm số: 109/2014/HSPT ngày 25-12-2014 của TAND tỉnh Gia Lai để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình chuẩn bị xét xử lại vụ án ngày 12-6-2019 Đặng Thành N nộp 5.000.000 đồng tiền đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số 04/CT-VKS-P3 ngày 04/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai truy tố các bị cáo Đặng Thành N, Đặng Trường L và Lương Văn A về tội: "*Tham ô tài sản*" theo quy định tại Khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 33/2019/HS-ST ngày 30/7/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đặng Thành N, Lương Văn A và Đặng Trường L phạm tội "*Tham ô tài sản*".

- *Áp dụng Khoản 1 Điều 353; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:*

+ Xử phạt bị cáo Đặng Thành N 26 (*Hai mươi sáu*) tháng tù, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 05 (*Năm*) tháng, thời hạn chấp hành tù còn lại là 21 (*Hai mươi một*) tháng tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- *Áp dụng Khoản 1 Điều 353; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:*

- + Xử phạt bị cáo Lương Văn A 24 (*Hai mươi bốn*) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (*Bốn mươi tám*) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 12- 6 - 2014. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù, nhưng cho hưởng án treo và thời gian thử thách.

- *Áp dụng Khoản 1 Điều 353; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:*

+ Xử phạt bị cáo Đặng Trường L 17 (*Mười bảy*) tháng 15 (*Mười lăm*) ngày tù, được trừ thời hạn đã bị tạm giữ tạm giam 17 (*Mười bảy*) tháng 15 (*Mười lăm*) ngày. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt.

- *Áp dụng khoản 05 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015:*

Cấm đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý kinh tế :

+ Đối với Đặng Thành N 02 (*Hai*) năm và đối với Đặng Trường L 01 (*Một*) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2019 bị cáo Đặng Thành N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với nội dung sau: Trong quá trình xét xử vụ án, bị cáo đã tự nguyện bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả; Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bản thân đã có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác tại Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện C1, tỉnh Gia Lai; Hiện nay gia đình đang gặp rất nhiều khó khăn mà bản thân là lao động chính trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng: Về tố tụng, HĐXX tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người đúng tội. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo cung cấp được một số tình tiết giảm nhẹ mới, do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Đặng Thành N, thì thấy: Bị cáo N có vai trò quan trọng nhất trong vụ án, bị cáo là Trưởng ban Quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện C1 (Ban quản lý dự án), lẽ ra khi nhận được nhiệm vụ được giao bị cáo phải làm đúng chức trách nhiệm

vụ nhằm quản lý tốt tài sản nhà nước, nhưng vì động cơ vụ lợi bị cáo đã không tuân thủ đúng các nguyên tắc về xây dựng cơ bản. Bị cáo đã thông đồng với đơn vị Giám sát tư nhân lập không hợp đồng và chứng từ giả cùng đồng phạm chiếm đoạt 87.327.000đ của nhà nước, hậu quả xảy ra tiền nhà nước bị thất thoát, công trình xây dựng không được giám sát theo quy định. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây bất bình trong nhân dân, phạm tội trong lúc nhà nước, xã hội đang đẩy mạnh công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng.

[2] Bị cáo bị truy tố theo khoản 1 Điều 353 BLHS năm 2015 (*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000đ đến dưới 100.000.000đ*) có mức hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Bị cáo chiếm đoạt 87.327.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 03 tình tiết giảm nhẹ như khắc phục hậu quả theo điểm b, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015, xử phạt bị cáo 02 năm 02 tháng tù, chưa đến mức giữa khung hình phạt là đã có xem xét chiếu cố, bị cáo kháng cáo có cung cấp được một tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 BLHS. Tuy nhiên, bị cáo là người chủ mưu, cầm đầu, là người lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi nên không có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt hoặc cho bị cáo được hưởng án treo.

[3] Như vậy, qua đánh giá phân tích hành vi, vai trò và các tình tiết giảm nhẹ của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã cá thể hóa hình phạt cho các bị cáo là phù hợp, không nặng, các bị cáo khác không kháng cáo, nên HĐXX không thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức án như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận, nên cáo phải chịu án phí theo quy định;

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Thành N; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2019/HS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tuyên bố: Bị cáo Đặng Thành N, phạm tội "*Tham ô tài sản*".

Áp dụng Khoản 1 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo Đặng Thành N **26 (Hai mươi sáu) tháng** tù, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 05 (Năm) tháng, thời hạn chấp hành tù còn lại là **21 (Hai mươi**

một) tháng tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2/ Bị cáo Đặng Thành N phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm là 200.000đ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (20/11/2019).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia lai;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam CA tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường